

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 89/2006/NĐ-CP NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2006
VỀ NHÃN HÀNG HOÁ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 27 tháng 4 năm 1999;

Căn cứ Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá ngày 24 tháng 12 năm 1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hoá lưu thông tại Việt Nam, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Những hàng hoá sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này:

a) Bất động sản;

b) Hàng hoá tạm nhập tái xuất; hàng hoá tạm nhập để tham gia hội chợ, triển lãm sau đó tái xuất; hàng hoá quá cảnh, hàng hoá chuyển khẩu;

c) Quà biếu, tặng; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; tài sản di chuyển.

Ngoài các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này, tùy theo sự phát triển của thị trường, cơ quan quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá sẽ đề xuất bổ sung.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Nhãn hàng hoá" là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá.

2. "Ghi nhãn hàng hoá" là thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hoá lên nhãn hàng hoá để người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, tiêu thụ và sử dụng; để nhà sản

xuất, kinh doanh quảng bá cho hàng hoá của mình và để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát.

3. "Nhãn gốc của hàng hoá" là nhãn thể hiện lần đầu được gắn trên hàng hoá.

4. "Nhãn phụ" là nhãn thể hiện những nội dung bắt buộc dịch từ nhãn gốc của hàng hoá bằng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và bổ sung những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật mà nhãn gốc của hàng hoá còn thiếu.

5. "Bao bì thương phẩm của hàng hoá" là bao bì chứa đựng hàng hoá và lưu thông cùng với hàng hoá.

Bao bì thương phẩm của hàng hoá gồm hai loại: bao bì trực tiếp và bao bì ngoài.

a) Bao bì trực tiếp là bao bì chứa đựng hàng hoá, tiếp xúc trực tiếp với hàng hoá, tạo ra hình khối hoặc bọc kín theo hình khối của hàng hoá;

b) Bao bì ngoài là bao bì dùng để bao gói một hoặc một số đơn vị hàng hoá có bao bì trực tiếp.

6. "Lưu thông hàng hoá" là hoạt động trưng bày, vận chuyển, lưu giữ hàng hoá trong quá trình mua bán hàng hoá, trừ trường hợp vận chuyển hàng hoá của tổ chức cá nhân nhập khẩu hàng hoá từ cửa khẩu về kho lưu giữ.

7. "Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá" là tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hoặc đại lý theo đăng ký kinh doanh của các đối tượng quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

8. "Định lượng của hàng hoá" là lượng hàng hoá được thể hiện bằng khối lượng tịnh, thể tích thực, kích thước thực hay số lượng theo số đếm hàng hoá.

9. "Ngày sản xuất" là mốc thời gian hoàn thành sản xuất, chế biến, lắp ráp, đóng chai, đóng gói hoặc các hình thức khác để hoàn thiện công đoạn cuối cùng của hàng hoá đó.

10. "Hạn sử dụng" là mốc thời gian mà quá thời gian đó thì hàng hoá không được phép lưu thông.

11. "Hạn bảo quản" là mốc thời gian mà quá thời gian đó hàng hoá không còn đảm bảo giữ nguyên chất lượng và giá trị sử dụng ban đầu.

12. "Xuất xứ hàng hoá" là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hoá trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá đó.

13. "Thành phần" của hàng hoá là các nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra sản phẩm hàng hoá và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi.

14. "Thành phần định lượng" là lượng của mỗi loại nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hoá đó.

15. "Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản hàng hoá" là thông tin liên quan đến cách sử dụng, các điều kiện cần thiết để sử dụng, bảo quản hàng hoá; cảnh báo nguy hại; cách xử lý khi xảy ra sự cố nguy hại.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước

quốc tế đó.

Điều 5. Hàng hoá phải ghi nhãn

1. Hàng hoá lưu thông trong nước, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này, trừ những trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Hàng hoá không bắt buộc phải ghi nhãn:

a) Hàng hoá là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

b) Hàng hoá là nhiên liệu, nguyên liệu (nông sản, thủy sản, khoáng sản), vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vôi, cát, đá, sỏi, xi măng, đất màu, vữa, hỗn hợp bê tông thương phẩm), phế liệu (trong sản xuất, kinh doanh) không có bao bì và bán trực tiếp theo thỏa thuận với người tiêu dùng.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam yêu cầu ghi nhãn hàng hoá theo hợp đồng mua bán hàng hoá và chịu trách nhiệm về yêu cầu của mình thì tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hoá được thực hiện theo hợp đồng với điều kiện những yêu cầu này không làm sai lệch bản chất của hàng hoá, không vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước nhập khẩu.

4. Hàng hoá thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; hàng hoá là chất phóng xạ, hàng hoá sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; phương tiện giao thông đường sắt, đường thủy, đường không; hàng hoá do các cơ quan nhà nước tịch thu đem bán đấu giá, thanh lý có quy định riêng.

Bộ quản lý chuyên ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định ghi nhãn hàng hoá trong các trường hợp quy định tại khoản này.

Điều 6. Vị trí nhãn hàng hoá

1. Nhãn hàng hoá phải được gắn trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá ở vị trí khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hoá.

2. Trường hợp không được hoặc không thể mở bao bì ngoài thì trên bao bì ngoài phải có nhãn và nhãn phải trình bày đầy đủ nội dung bắt buộc.

3. Trường hợp không thể thể hiện tất cả nội dung bắt buộc trên nhãn thì:

a) Các nội dung: tên hàng hoá; tên tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá; định lượng; ngày sản xuất; hạn sử dụng; xuất xứ hàng hoá phải được ghi trên nhãn hàng hoá;

b) Những nội dung bắt buộc khác phải được ghi trong tài liệu kèm theo hàng hoá và trên nhãn hàng hoá phải chỉ ra nơi ghi các nội dung đó.

Điều 7. Kích thước nhãn hàng hoá

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hoá tự xác định kích thước của nhãn hàng hoá nhưng phải bảo đảm ghi đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Nghị định này và nhận biết dễ dàng bằng mắt thường.

Điều 8. Màu sắc của chữ, ký hiệu và hình ảnh trên nhãn hàng hoá

Màu sắc của chữ, chữ số, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu ghi trên nhãn hàng hoá phải rõ ràng. Đối với những nội dung bắt buộc theo quy định thì chữ, chữ số phải có màu tương phản với màu nền của nhãn hàng hoá.

Điều 9. Ngôn ngữ trình bày nhãn hàng hoá

1. Những nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hoá phải được ghi bằng tiếng Việt, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Hàng hoá được sản xuất và lưu thông trong nước, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung thể hiện trên nhãn có thể được ghi bằng ngôn ngữ khác. Nội dung ghi bằng ngôn ngữ khác phải tương ứng nội dung tiếng Việt. Kích thước chữ được ghi bằng ngôn ngữ khác không được lớn hơn kích thước chữ của nội dung ghi bằng tiếng Việt.

3. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam mà trên nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt và giữ nguyên nhãn gốc của hàng hoá. Nội dung ghi bằng tiếng Việt phải tương ứng với nội dung ghi trên nhãn gốc.

4. Các nội dung sau được phép ghi bằng các ngôn ngữ khác có gốc chữ cái La tinh:

a) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thuốc dùng cho người trong trường hợp không có tên tiếng Việt;

b) Tên quốc tế hoặc tên khoa học kèm công thức hoá học, công thức cấu tạo của hoá chất;

c) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thành phần, thành phần định lượng của hàng hoá trong trường hợp không dịch được ra tiếng Việt hoặc dịch được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa;

d) Tên và địa chỉ doanh nghiệp nước ngoài sản xuất, nhượng quyền sản xuất hàng hoá.

Điều 10. Trách nhiệm ghi nhãn hàng hoá

Nội dung ghi nhãn hàng hoá kể cả nhãn phụ phải bảo đảm trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hoá.

1. Hàng hoá được sản xuất, lắp ráp, chế biến, đóng gói tại Việt Nam để lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hoá phải chịu trách nhiệm về việc ghi nhãn.

2. Hàng hoá được sản xuất, chế biến tại Việt Nam để xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hoá phải chịu trách nhiệm về việc ghi nhãn.

Trong trường hợp hàng hoá không xuất khẩu được mà đưa trở lại lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân đưa hàng hoá ra lưu thông phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này.

3. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam mà nhãn gốc không phù hợp với quy định của Nghị định này thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải ghi nhãn phụ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định này trước khi đưa ra lưu thông và phải giữ nguyên nhãn gốc.

Chương II NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI NHÃN HÀNG HOÁ

Điều 11. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hoá

1. Nhãn hàng hoá bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau:

- a) Tên hàng hoá;
- b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá;
- c) Xuất xứ hàng hoá.

2. Ngoài nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tùy theo tính chất của mỗi loại hàng hoá, phải thể hiện trên nhãn hàng hoá các nội dung bắt buộc quy định tại Điều 12 của Nghị định này và quy định tại các văn bản luật, pháp lệnh chuyên ngành có liên quan.

Điều 12. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của hàng hoá

1. Lương thực:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng.

2. Thực phẩm:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;
- đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

3. Đồ uống (trừ rượu):

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;
- đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

4. Rượu:

- a) Định lượng;
- b) Hàm lượng etanol;
- c) Hướng dẫn bảo quản (đối với rượu vang).

5. Thuốc lá:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khỏe.

6. Phụ gia thực phẩm:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần định lượng;
- đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

7. Thuốc dùng cho người:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần định lượng;
- đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khỏe.
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn (điều kiện) bảo quản.

8. Vắc xin, chế phẩm sinh học dùng cho người:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần định lượng;
- đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khỏe.
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn (điều kiện) bảo quản.

9. Dược liệu:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần định lượng;
- đ) Hướng dẫn (điều kiện) bảo quản.

10. Vật tư, trang thiết bị y tế:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần hoặc thông số kỹ thuật;
- đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khỏe.
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

11. Mỹ phẩm:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;

- d) Thành phần;
- đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khỏe.
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

12. Hoá chất gia dụng dùng cho người:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;
- đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khỏe;
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

13. Thức ăn chăn nuôi:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần định lượng;
- đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

14. Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần định lượng;
- đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

15. Thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học dùng trong thủy sản:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần định lượng;
- đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

16. Thuốc bảo vệ thực vật:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần định lượng;
- đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

17. Giống cây trồng:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

18. Giống vật nuôi:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

19. Giống thuỷ sản:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

20. Đồ chơi trẻ em:

- a) Thành phần;
- b) Thông số kỹ thuật;
- c) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;
- d) Hướng dẫn sử dụng.

21. Sản phẩm dệt, may, da, giấy:

- a) Thành phần hoặc thành phần định lượng;
- b) Thông số kỹ thuật;
- c) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;
- d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

22. Sản phẩm nhựa, cao su:

- a) Định lượng;
- b) Tháng sản xuất;
- c) Thành phần;
- d) Thông số kỹ thuật;
- đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn.

23. Giấy, bìa, carton:

- a) Định lượng;
- b) Tháng sản xuất;
- c) Thông số kỹ thuật.

24. Đồ dùng giảng dạy, đồ dùng học tập:

- a) Định lượng;

b) Thông số kỹ thuật.

25. Ấn phẩm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, nghệ thuật:

- a) Nhà xuất bản (Nhà sản xuất), nhà in;
- b) Tên tác giả, dịch giả;
- c) Giấy phép xuất bản;
- d) Thông số kỹ thuật (khổ, kích thước, số trang).

26. Nhạc cụ:

Thông số kỹ thuật.

27. Dụng cụ thể dục thể thao:

- a) Định lượng;
- b) Tháo sản xuất;
- c) Thành phần;
- d) Thông số kỹ thuật;
- đ) Hướng dẫn sử dụng.

28. Đồ gỗ:

- a) Thành phần;
- b) Thông số kỹ thuật;
- c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

29. Sản phẩm sành, sứ, thủy tinh:

- a) Thành phần;
- b) Thông số kỹ thuật;
- c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

30. Hàng thủ công mỹ nghệ:

- a) Thành phần;
- b) Thông số kỹ thuật;
- c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

31. Đồ gia dụng kim khí:

- a) Thành phần;
- b) Thông số kỹ thuật;
- c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

32. Vàng bạc, đá quý:

- a) Định lượng;
- b) Thành phần định lượng hoặc thông số kỹ thuật.

33. Trang thiết bị bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;

- d) Thành phần;
- đ) Thông số kỹ thuật;
- e) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;
- g) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

34. Sản phẩm điện, điện tử:

- a) Định lượng;
- b) Tháng sản xuất;
- c) Thông số kỹ thuật;
- d) Thông tin, cảnh báo an toàn;
- đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

35. Thiết bị tin học, thông tin, bưu chính viễn thông:

- a) Năm sản xuất;
- b) Thông số kỹ thuật;
- c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

36. Máy móc, trang thiết bị cơ khí:

- a) Định lượng;
- b) Tháng sản xuất;
- c) Thông số kỹ thuật;
- d) Thông tin, cảnh báo an toàn;
- đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

37. Máy móc, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm:

- a) Định lượng;
- b) Tháng sản xuất;
- c) Thông số kỹ thuật;
- d) Thông tin, cảnh báo an toàn;
- đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

38. Sản phẩm luyện kim:

- a) Định lượng;
- b) Thành phần định lượng;
- c) Thông số kỹ thuật.

39. Dụng cụ đánh bắt thủy sản:

- a) Thành phần;
- b) Thông số kỹ thuật.

40. Ô tô:

- a) Nhãn hiệu và số loại (Model);
- b) Tự trọng (Khối lượng bản thân);
- c) Tải trọng;

- d) Mã nhận dạng phương tiện (VIN);
 - đ) Số chứng nhận kiểu loại được phê duyệt (Type Approved);
 - e) Năm sản xuất.
41. Mô tô, xe máy:
- a) Nhãn hiệu và số loại (Model);
 - b) Tự trọng (Khối lượng bản thân);
 - c) Dung tích xi lanh;
 - d) Số chứng nhận kiểu loại được phê duyệt (Type Approved);
 - đ) Năm sản xuất.
42. Xe máy chuyên dùng:
- a) Nhãn hiệu và số loại (Model);
 - b) Thông số kỹ thuật;
 - c) Năm sản xuất.
43. Xe đạp:
- a) Năm sản xuất;
 - b) Thông số kỹ thuật.
44. Phụ tùng phương tiện giao thông:
- a) Năm sản xuất;
 - b) Thông số kỹ thuật.
45. Vật liệu xây dựng và trang trí nội thất:
- a) Định lượng;
 - b) Thông số kỹ thuật;
 - c) Tháng sản xuất;
 - d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
46. Các sản phẩm từ dầu mỏ:
- a) Định lượng;
 - b) Thành phần;
 - c) Thông tin, cảnh báo an toàn;
 - d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
47. Chất tẩy rửa:
- a) Định lượng;
 - b) Tháng sản xuất;
 - c) Thành phần hoặc thành phần định lượng;
 - d) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;
 - đ) Hướng dẫn sử dụng.
48. Hoá chất:
- a) Định lượng;

- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;
- đ) Thông tin, cảnh báo an toàn;
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

49. Phân bón:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;
- đ) Thông tin, cảnh báo an toàn;
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

50. Vật liệu nổ công nghiệp:

- a) Định lượng;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;
- đ) Thông tin, cảnh báo an toàn;
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành quy định cụ thể các loại hàng hoá thuộc các nhóm hàng hoá trên và trình Chính phủ việc sửa đổi, bổ sung nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hoá.

Điều 13. Tên hàng hoá

Tên hàng hoá ghi trên nhãn do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá tự đặt. Tên hàng hoá không được làm hiểu sai lệch về bản chất và công dụng của hàng hoá.

Trường hợp tên của thành phần được sử dụng làm tên hay một phần của tên hàng hoá thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 18 của Nghị định này.

Điều 14. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá

Ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá đối với từng trường hợp cụ thể quy định như sau:

1. Hàng hoá được sản xuất trong nước thì ghi tên của tổ chức, cá nhân và địa chỉ cơ sở sản xuất hàng hoá đó.
2. Hàng hoá được nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.
3. Hàng hoá của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng trực tiếp cho thương nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng hoá đó.

4. Hàng hoá được nhượng quyền hoặc cho phép của một tổ chức, cá nhân khác thì ngoài việc thực hiện như quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này còn phải ghi thêm tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhượng quyền hoặc cho phép.

Điều 15. Định lượng hàng hoá

1. Hàng hoá định lượng bằng các đại lượng đo lường phải ghi theo quy định của pháp luật Việt Nam về đo lường.

2. Hàng hoá định lượng bằng số lượng thì phải ghi theo số đếm tự nhiên.

3. Trường hợp trong một bao bì thương phẩm có nhiều đơn vị hàng hoá thì phải ghi định lượng của từng đơn vị hàng hoá và định lượng tổng các đơn vị hàng hoá hoặc định lượng của từng đơn vị hàng hoá và số lượng đơn vị hàng hoá.

4. Cách ghi định lượng hàng hoá quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

Điều 16. Ngày sản xuất, hạn sử dụng, hạn bảo quản

1. Ngày sản xuất, hạn sử dụng, hạn bảo quản hàng hoá được ghi theo thứ tự ngày, tháng, năm của năm dương lịch.

Mỗi số chỉ ngày, chỉ tháng, chỉ năm ghi bằng hai chữ số, được phép ghi số chỉ năm bằng bốn chữ số. Số chỉ ngày, tháng, năm của một mốc thời gian phải ghi cùng một dòng.

Trường hợp quy định ghi tháng sản xuất thì ghi theo thứ tự tháng, năm của năm dương lịch.

Trường hợp quy định ghi năm sản xuất thì ghi bốn chữ số chỉ năm của năm dương lịch.

2. Trường hợp hàng hoá bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng hoặc ngày sản xuất và hạn bảo quản theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này mà nhãn hàng hoá đã ghi ngày sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì hạn sử dụng, hạn bảo quản được phép ghi là khoảng thời gian kể từ ngày sản xuất.

3. Hàng hoá có cách ghi mốc thời gian khác với quy định tại khoản 1 Điều này quy định tại Phụ lục II Nghị định này.

Điều 17. Xuất xứ hàng hoá

Cách ghi xuất xứ hàng hoá được quy định như sau: ghi "sản xuất tại" hoặc "chế tạo tại" hoặc "xuất xứ" kèm tên nước hay vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hoá đó.

Đối với hàng hoá sản xuất tại Việt Nam để lưu thông trong nước, đã ghi địa chỉ của nơi sản xuất ra hàng hoá đó thì không bắt buộc phải ghi xuất xứ hàng hoá.

Điều 18. Thành phần, thành phần định lượng

1. Ghi thành phần là ghi tên nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hoá và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi.

Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hoá để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng.

2. Ghi thành phần định lượng là ghi thành phần kèm định lượng của từng thành phần. Tùy theo tính chất, trạng thái của hàng hoá, thành phần định lượng được ghi là khối lượng của thành phần đó có trong một đơn vị sản phẩm hoặc ghi theo một trong các tỷ lệ: khối lượng với

khối lượng; khối lượng với thể tích; thể tích với thể tích; phần trăm khối lượng; phần trăm thể tích.

3. Đối với một số loại hàng hoá, việc ghi thành phần, thành phần định lượng được quy định như sau:

a) Đối với thực phẩm phải ghi thành phần theo thứ tự từ cao đến thấp về khối lượng.

Nếu thành phần là chất phụ gia, phải ghi tên nhóm chất phụ gia, tên chất phụ gia, mã số quốc tế (nếu có); trường hợp chất phụ gia là hương liệu, chất tạo ngọt, chất tạo màu ngoài các nội dung trên còn phải ghi thêm chất đó là chất "tự nhiên" hay chất "tổng hợp";

b) Đối với thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phải ghi thành phần và hàm lượng các hoạt chất;

c) Đối với mỹ phẩm phải ghi thành phần bao gồm cả các chất phụ gia;

d) Đối với đồ gia dụng kim khí, đồ dùng được chế tạo từ một loại nguyên liệu chính quyết định giá trị sử dụng thì phải ghi tên thành phần nguyên liệu chính cùng với tên hàng hoá và không phải ghi thành phần và thành phần định lượng.

4. Thành phần, thành phần định lượng của hàng hoá có cách ghi khác với quy định tại khoản 3 Điều này quy định tại Phụ lục III của Nghị định này.

Điều 19. Thông số kỹ thuật, thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn

1. Đối với hàng điện, điện tử, máy móc, thiết bị phải ghi các thông số kỹ thuật cơ bản.

2. Thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật phải ghi:

a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);

b) Số đăng ký, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;

c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.

3. Thành phần hoặc chất trong thành phần phức hợp của hàng hoá thuộc loại đặc biệt có sử dụng chất bảo quản mà đã quy định liều lượng sử dụng và xếp trong danh sách gây kích ứng, độc hại đối với người, động vật và môi trường phải ghi tên chất bảo quản kèm theo các thành phần này.

4. Hàng hoá hoặc thành phần của hàng hoá đã chiếu xạ, đã áp dụng kỹ thuật biến đổi gen ghi theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Các thông số kỹ thuật; thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn của hàng hoá có cách ghi khác với quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này.

Điều 20. Các nội dung khác thể hiện trên nhãn hàng hoá

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá được phép ghi lên nhãn những nội dung khác. Những nội dung ghi thêm không được trái với pháp luật và phải đảm bảo trung thực, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hoá, không che khuất, không làm sai lệch những nội dung bắt buộc ghi trên nhãn.

Chương III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NHÃN HÀNG HOÁ

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất việc quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá trên phạm vi cả nước với các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

1. Xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về nhãn hàng hoá.
2. Phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật, tổ chức hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn về nhãn hàng hoá.
3. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật về nhãn hàng hoá. Chủ trì giải quyết và xử lý các hành vi vi phạm về nhãn hàng hoá.
4. Quy định việc công bố nhãn hàng hoá.
5. Tổ chức xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về nhãn hàng hoá.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá.

Điều 22. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá.

Căn cứ yêu cầu cụ thể đối với hàng hoá thuộc lĩnh vực mình quản lý, các Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn chi tiết nội dung và cách ghi nhãn sau khi thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá tại địa phương.

Chương IV XỬ LÝ VI PHẠM VỀ NHÃN HÀNG HOÁ

Điều 24. Thẩm quyền xử lý vi phạm về nhãn hàng hoá

Các cơ quan công an nhân dân, hải quan, quản lý thị trường, quản lý chất lượng hàng hoá, thanh tra chuyên ngành và các cơ quan khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về nhãn hàng hoá được quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 25. Xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, đại lý, xuất khẩu, nhập khẩu

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật về nhãn hàng hoá thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân thuộc cơ quan quản lý nhà nước

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở hoạt động hợp pháp hoặc vi phạm pháp luật về nhãn hàng hoá thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Giải quyết khiếu nại tố cáo

Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại tố cáo về nhãn hàng hoá theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, pháp luật về nhãn hàng hoá và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 6 tháng, kể từ ngày đăng Công báo.
2. Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, Quyết định số 95/2000/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung một số nội dung của Quy chế ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.
3. Hàng hoá có nhãn ghi theo Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 và Quyết định số 95/2000/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ đã đưa vào lưu thông trên thị trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục lưu thông.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng - đã ký

Phụ lục I
QUY ĐỊNH CÁCH GHI ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HOÁ

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 89/2006/NĐ-CP
ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ)*

TT	TRẠNG THÁI, DẠNG HOẶC LOẠI HÀNG HOÁ	CÁCH GHI
1	- Hàng hoá dạng rắn, khí. - Hàng hoá là hỗn hợp rắn và lỏng. - Hàng hoá là khí nén.	- Khối lượng tịnh. - Khối lượng tịnh hỗn hợp và khối lượng chất rắn. - Khối lượng tịnh của khí nén và khối lượng tịnh của bình áp lực (hoặc khối lượng tịnh của khí nén và tổng khối lượng của khí nén, bình áp lực).
2	- Hàng hoá dạng nhão, keo sệt. - Hàng hoá dạng nhão có trong các bình phun.	- Khối lượng tịnh hoặc thể tích thực. - Khối lượng tịnh gồm cả chất nhão và chất tạo áp lực phun.
3	- Hàng hoá dạng lỏng. - Hàng hoá dạng lỏng trong các bình phun.	- Thể tích thực ở 20°C. - Thể tích thực ở 20°C gồm cả chất lỏng và chất tạo áp lực phun.
4	Thuốc dùng cho người; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật: - Dạng viên. - Dạng bột. - Dạng lỏng. - Thuốc kích dục cho cá đẻ.	- Số lượng viên, khối lượng 1 viên. - Khối lượng tịnh. - Thể tích thực. - Đơn vị Quốc tế UI.
5	Giống cây trồng: - Hạt giống. - Cây giống.	- Khối lượng tịnh. - Cây.
6	Giống thuỷ sản: - Trứng Artermia. - Giống thực vật đơn bào. - Giống thực vật đa bào.	- Khối lượng tịnh (g). - Lượng tế bào. - Khối lượng tịnh.
7	Hàng hoá là vật phẩm gồm nhiều cỡ khác nhau theo kích thước bề mặt của chúng.	Kích thước bề mặt: chiều dài và chiều rộng hoặc đường kính hoặc đường chéo.
8	Hàng hoá dạng lá xếp theo tấm.	Độ dày, diện tích hoặc (chiều dài) x (chiều rộng) của 1 tấm.
9	Hàng hoá dạng lá xếp theo cuộn.	Độ dày, chiều rộng của lá và chiều dài hoặc

		khối lượng tịnh của 1 cuộn.
10	Hàng hoá dạng sợi, dạng thanh. - Nếu sợi, thanh được tạo thành từ nhiều sợi nhỏ hơn. - Nếu sợi, thanh có vỏ bọc.	Tiết diện hoặc những thông số tương đương (những thông số có thể suy ra được tiết diện đó) và độ dài hoặc khối lượng tịnh của sợi, của thanh. - Ghi tiết diện/sợi, số lượng sợi và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của sợi hoặc thanh. - Ghi thêm chiều dày lớp vỏ bọc.
11	Đường ống.	Đường kính ngoài và đường kính trong hoặc độ dày và chiều dài của ống.
12	Lưới tấm.	Chiều dài kéo căng, chiều ngang kéo căng hoặc số mắt lưới chiều ngang và khối lượng tịnh.
13	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật dụng.	Kích thước của khối sản phẩm, hàng hoá đó.

Phụ lục II
QUY ĐỊNH CÁCH GHI MỐC THỜI GIAN KHÁC CỦA HÀNG HOÁ

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 89/2006/NĐ-CP
ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ)*

LOẠI HÀNG HOÁ	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
Lương thực	Nông sản, ngũ cốc.	Vụ thu hoạch hoặc ngày bao gói.
Thuốc dùng cho người	Thuốc dùng cho người. Nếu là thuốc pha chế theo đơn.	Ngày bắt đầu sản xuất. Ghi thêm ngày pha chế.
Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Ngày gia công hoặc sang chai hoặc đóng gói.
Giống cây trồng; giống vật nuôi	Giống cây trồng, vật nuôi.	Ngày xuất xưởng hoặc ngày xuất bán.
	Giống trứng Artermia.	Ngày đóng hộp.
Các sản phẩm từ dầu mỏ	Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác.	Ngày kiểm tra xuất xưởng.

Phụ lục III
QUY ĐỊNH CÁCH GHI KHÁC VỀ THÀNH PHẦN,
THÀNH PHẦN ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HOÁ

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 89/2006/NĐ-CP
ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ)*

LOẠI HÀNG HOÁ	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
Thực phẩm	Thực phẩm thuỷ sản: nếu bổ sung nguyên liệu khác, phụ gia thực phẩm.	Ghi thêm thành phần định lượng của nguyên liệu khác, phụ gia thực phẩm tương ứng.
Phụ gia thực phẩm	Chất phụ gia thực phẩm. - Nếu phụ gia thực phẩm có hai hoặc nhiều chất phụ gia trong cùng 1 bao gói.	- Liệt kê đầy đủ theo thứ tự tỷ lệ khối lượng của chúng trong bao gói.
Thức ăn chăn nuôi	Thức ăn nuôi trồng thuỷ sản. - Nếu có bổ sung chất phi dinh dưỡng để phòng bệnh. - Nếu là thức ăn tổng hợp. - Nếu là thức ăn bổ sung.	Thành phần định lượng chính. - Ghi thêm thành phần chất phi dinh dưỡng. - Ghi thêm hàm lượng protein, lipit, tro, xơ, độ ẩm, độ hoà tan. - Ghi thêm hàm lượng các chất bổ sung.
Dược liệu	Dược liệu.	Hàm lượng hoạt chất hoặc nồng độ.
Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y	Thuốc thú y.	Thành phần, thành phần định lượng hoạt chất.
Thuốc thú y thuỷ sản, chế phẩm sinh học dùng trong thuỷ sản	Thuốc bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản.	Công thức cấu tạo hoặc thành phần cấu tạo.
Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Thành phần định lượng các hoạt chất chính, hàm lượng dung môi (nếu dung môi làm tăng độ độc hay tăng tính chất vật lý).
Sản phẩm dệt, may, da giày	Hàng may mặc. - Nếu có nhiều lớp.	Thành phần định lượng chính của vật liệu. - Ghi thành phần định lượng chính

		của từng lớp.
Đồ gỗ	- Gỗ xẻ cùng một loài cây. - Gỗ xẻ từ nhiều loài cây.	- Tên loài. - Nhóm gỗ.
	Sản phẩm gỗ dân dụng.	Tên gỗ.
Sản phẩm luyện kim	- Thép. - Kim loại. - Quặng.	- Mác thép. - Loại, độ tinh khiết (% kim loại). - Hàm lượng quặng (% khối lượng).
Các sản phẩm từ dầu mỏ	Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác.	Thành phần khí (% thể tích).
Hoá chất	Hóa chất. - Nếu là hoá chất chứa trong bình chịu áp lực.	Công thức hoá học, công thức cấu tạo, thành phần định lượng. - Ghi thêm dung lượng nạp.
Phân bón	Phân bón.	Thành phần định lượng.
Vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp.	Thành phần định lượng chính ảnh hưởng đến giá trị sử dụng.

Phụ lục IV

QUY ĐỊNH CÁCH GHI KHÁC VỀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT,
THÔNG TIN, CẢNH BÁO VỆ SINH, AN TOÀN CỦA HÀNG HOÁ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 89 /2006/NĐ-CP
ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ)

LOẠI HÀNG HOÁ	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
Phụ gia thực phẩm	Chất phụ gia thực phẩm.	Ghi cụm từ "Dùng cho thực phẩm".
Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thuốc thú y	Thuốc thú y. - Nếu là thuốc độc bảng A. - Nếu là thuốc độc bảng B. - Nếu là thuốc dùng ngoài da.	Tác dụng chính, tác dụng phụ, số đăng ký, số lô sản xuất và cụm từ "Chỉ dùng cho thú y". - Ghi thêm cụm từ (chữ màu đen): "Không dùng quá liều quy định". - Ghi thêm cụm từ (chữ màu đỏ): "Không dùng quá liều quy định". - Ghi thêm cụm từ: "Chỉ được dùng ngoài da".
Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Số đăng ký sử dụng, số KCS, thông tin về độc tố, cảnh báo và chỉ dẫn cách phòng nhiễm độc, chỉ dẫn cấp cứu khi ngộ độc.
Giống cây trồng; giống vật nuôi; giống thủy sản	Nếu cây giống có quy định cấp giống.	Ghi cấp giống.
	Giống thực vật thủy sản.	Chiều dài, đường kính thân chính, giai đoạn phát triển.
	Giống vật nuôi. - Nếu là gia cầm hướng trứng. - Nếu là gia cầm hướng thịt. - Nếu là giống lợn thịt. - Nếu là lợn nái.	Cấp giống, chỉ tiêu năng suất, đặc trưng cho giống. - Ghi thêm năng suất trứng/năm. - Ghi thêm khối lượng đạt được/đơn vị thời gian. - Ghi thêm khả năng tăng trọng, mức độ tiêu tốn thức ăn, độ dày mỡ lưng. - Ghi thêm số con đẻ ra/lứa, số lứa/năm.
	Giống động vật thủy sản: - Giống nuôi. - Trứng Artermia.	- Số ngày tuổi, chiều dài con giống. - Số lượng trứng/g, tỷ lệ nở con (%)
	- Giống bố mẹ.	- Khối lượng (g), giai đoạn phát dục.
Sản phẩm luyện kim	- Hợp kim.	- Chỉ tiêu đặc trưng để phân biệt, có tính chất quyết định tới mục đích sử dụng.

Dụng cụ đánh bắt thủy sản	- Lưới đánh bắt thủy sản. - Sợi và dây dùng đánh bắt thủy sản.	- Màu sắc, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), kích thước mắt lưới. - Đường kính, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), độ săn (vòng xoắn/m).
Hoá chất	Hóa chất. - Nếu là hoá chất dễ cháy, nổ, độc hại, ăn mòn. - Nếu là hoá chất chứa trong bình chịu áp lực.	Chỉ tiêu chất lượng đặc trưng. - Ghi thêm cảnh báo tương ứng. - Ghi thêm số hiệu bình, dung lượng nạp, người nạp, cảnh báo nguy hại.
Phân bón	Phân bón. - Nếu là phân vi sinh.	- Ghi thêm chủng, số lượng vi sinh vật.
Vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp.	Các chỉ tiêu chất lượng chính và khả năng sử dụng trong hoạt động công nghiệp.